

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
**đã được kiểm toán**

**BẢN SAO**



1 2 3

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50



## BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Phan Văn Quân	Thành viên
Khâu Văn Thịnh	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phân ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.







Số: 74b-2/BCKT/TC

**BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP**

Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Kính gửi:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành, được lập ngày 8 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kiểm toán và Kiểm toán Nam Việt



**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2021

**Nguyễn Xuân Giang**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2019-152-1

Kiểm toán viên

Đơn vị tính: VND

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tài ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		279.782.081.956	209.187.977.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.535.150.473	2.232.744.640
1. Tiền	111		3.535.150.473	2.232.744.640
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	80.534.165.087	63.064.565.258
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	63.167.316.168	43.518.846.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.091.788.503	16.270.658.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.275.060.416	3.275.060.416
III. Hàng tồn kho	140	V.5	190.329.153.729	138.652.331.382
1. Hàng tồn kho	141		190.329.153.729	138.652.331.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	5.383.612.667	5.238.335.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.486.046.819	2.380.237.805
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.597.565.848	2.558.097.999
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	300.000.000	300.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		91.370.970.798	58.684.684.489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	5.694.534.161	4.429.683.992
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.694.534.161	4.429.683.992
II. Tài sản cố định	220	V.7	82.630.318.308	51.702.336.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.883.394.800	24.871.509.431
- Nguyên giá	222		52.830.994.573	46.660.454.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.947.599.773)	(21.788.945.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	27.346.923.508	20.930.826.733
- Nguyên giá	225		33.276.773.503	28.179.688.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.929.849.995)	(7.248.861.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32.400.000.000	5.900.000.000
- Nguyên giá	228		32.400.000.000	5.900.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản dài hạn khác	260	V.6	3.046.118.329	2.552.664.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.046.118.329	2.552.664.333
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>371.153.052.754</b>	<b>267.872.661.573</b>



Đơn vị tính: VND

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		308.507.545.728	231.475.209.682
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		269.203.452.256	218.315.410.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	49.325.658.910	45.385.661.075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		642.649.497	2.192.718.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	98.118.305	71.042.049
4. Phải trả người lao động	314		1.859.222.449	2.993.908.128
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	993.232.876	504.438.936
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	216.284.570.219	167.167.641.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		39.304.093.472	13.159.799.018
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.13	2.763.492.942	2.049.106.071
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	36.540.600.530	11.110.692.947
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		62.645.507.026	36.397.451.891
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	62.645.507.026	36.397.451.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông cơ quyền biểu quyết	411a		61.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.645.507.026	(3.602.548.109)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.602.548.109)	3.331.580.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.248.055.135	(6.934.128.775)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		371.153.052.754	267.872.661.573

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Văn Đức



Phan Văn Quân

Nguyễn Thị Yên Nga

Lương Thanh Hoàng  
 Ngày 8 tháng 4 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		464.231.029.338	336.043.904.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		464.231.029.338	336.043.904.938
4. Giá vốn hàng bán	11		411.365.972.829	299.227.205.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.865.056.509	36.816.699.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.281.322	25.055.612
7. Chi phí tài chính	22		16.576.728.055	11.588.366.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.077.381.692	11.175.452.966
8. Chi phí bán hàng	25		23.394.816.599	23.902.956.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.670.036.961	8.222.705.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.237.756.216	(6.872.273.715)
11. Thu nhập khác	31		36.376.557	60.608
12. Chi phí khác	32		26.077.638	61.915.668
13. Lợi nhuận khác	40		10.298.919	(61.855.060)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.248.055.135	(6.934.128.775)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.248.055.135	(6.934.128.775)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.055	(2.250)

Người lập biên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yên Nga

Phan Văn Quân

Lương Thanh Hoàng

Ngày 8 tháng 4 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.248.055.135	(6.934.128.775)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14.106.856.799	11.979.898.733
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	(7.545.533)
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05	162.137.762	(41.890.190)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	06	16.077.381.692	11.175.452.966
- Chi phí lãi vay	08	35.594.431.388	16.171.787.201
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.837.016.995)	(35.150.941.721)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(51.676.822.347)	(41.001.219.086)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả	11	2.485.500.072	22.834.365.805
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.599.263.010)	(28.813.816)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.077.381.692)	(11.175.452.966)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(435.721.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.110.552.584)	(48.785.995.694)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(42.287.434.018)	(24.155.883.755)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	16.452.744.522	5.566.908.774
3. Tiền thu lại cho vay, cổ tức được chia	27	6.721.322	7.316.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.827.968.174)	(18.581.658.857)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	15.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	440.906.770.250	305.180.193.901
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(372.236.355.451)	(247.322.723.606)
4. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(15.429.488.208)	(6.541.553.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.240.926.591	66.315.916.503
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.302.405.833	(1.051.738.048)
Tiền và tương đương đầu năm	60	2.232.744.640	3.276.937.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	7.545.533
Tiền và tương đương cuối năm	70	3.535.150.473	2.232.744.640

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lương Thanh Hoàng

Nguyễn Thị Yên Nga

Phan Văn Quán

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Mã số thuế: 0310710930  
 Địa chỉ: 107 Đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An





**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ẬP DÙNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp tham gia giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp tham gia giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu cho từng khoản phải thu cần có vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến hạn nợ giữa các bên), hoặc cần vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
  - Máy móc, thiết bị
  - Phương tiện vận tải
  - Quyền sử dụng đất (có thời hạn)
- 05 - 10 năm  
04 - 05 năm  
03 - 06 năm  
39 - 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý giữa hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá trị hợp lý giữa giá trị hiện tại của khoản thanh toán của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị
  - Phương tiện vận tải
- 03 - 05 năm  
03 - 06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:  
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.  
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Chi phí quản lý doanh nghiệp phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Giá vốn hàng bán phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính

việc hoàn thành.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công vụ đó.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau: nhân trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của

đăng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

1001 1002 1003 1004 1005 1006 1007 1008 1009 1010 1011 1012 1013 1014 1015 1016 1017 1018 1019 1020 1021 1022 1023 1024 1025 1026 1027 1028 1029 1030 1031 1032 1033 1034 1035 1036 1037 1038 1039 1040 1041 1042 1043 1044 1045 1046 1047 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059 1060 1061 1062 1063 1064 1065 1066 1067 1068 1069 1070 1071 1072 1073 1074 1075 1076 1077 1078 1079 1080 1081 1082 1083 1084 1085 1086 1087 1088 1089 1090 1091 1092 1093 1094 1095 1096 1097 1098 1099 1100 1101 1102 1103 1104 1105 1106 1107 1108 1109 1110 1111 1112 1113 1114 1115 1116 1117 1118 1119 1120 1121 1122 1123 1124 1125 1126 1127 1128 1129 1130 1131 1132 1133 1134 1135 1136 1137 1138 1139 1140 1141 1142 1143 1144 1145 1146 1147 1148 1149 1150 1151 1152 1153 1154 1155 1156 1157 1158 1159 1160 1161 1162 1163 1164 1165 1166 1167 1168 1169 1170 1171 1172 1173 1174 1175 1176 1177 1178 1179 1180 1181 1182 1183 1184 1185 1186 1187 1188 1189 1190 1191 1192 1193 1194 1195 1196 1197 1198 1199 1200 1201 1202 1203 1204 1205 1206 1207 1208 1209 1210 1211 1212 1213 1214 1215 1216 1217 1218 1219 1220 1221 1222 1223 1224 1225 1226 1227 1228 1229 1230 1231 1232 1233 1234 1235 1236 1237 1238 1239 1240 1241 1242 1243 1244 1245 1246 1247 1248 1249 1250 1251 1252 1253 1254 1255 1256 1257 1258 1259 1260 1261 1262 1263 1264 1265 1266 1267 1268 1269 1270 1271 1272 1273 1274 1275 1276 1277 1278 1279 1280 1281 1282 1283 1284 1285 1286 1287 1288 1289 1290 1291 1292 1293 1294 1295 1296 1297 1298 1299 1300 1301 1302 1303 1304 1305 1306 1307 1308 1309 1310 1311 1312 1313 1314 1315 1316 1317 1318 1319 1320 1321 1322 1323 1324 1325 1326 1327 1328 1329 1330 1331 1332 1333 1334 1335 1336 1337 1338 1339 1340 1341 1342 1343 1344 1345 1346 1347 1348 1349 1350 1351 1352 1353 1354 1355 1356 1357 1358 1359 1360 1361 1362 1363 1364 1365 1366 1367 1368 1369 1370 1371 1372 1373 1374 1375 1376 1377 1378 1379 1380 1381 1382 1383 1384 1385 1386 1387 1388 1389 1390 1391 1392 1393 1394 1395 1396 1397 1398 1399 1400 1401 1402 1403 1404 1405 1406 1407 1408 1409 1410 1411 1412 1413 1414 1415 1416 1417 1418 1419 1420 1421 1422 1423 1424 1425 1426 1427 1428 1429 1430 1431 1432 1433 1434 1435 1436 1437 1438 1439 1440 1441 1442 1443 1444 1445 1446 1447 1448 1449 1450 1451 1452 1453 1454 1455 1456 1457 1458 1459 1460 1461 1462 1463 1464 1465 1466 1467 1468 1469 1470 1471 1472 1473 1474 1475 1476 1477 1478 1479 1480 1481 1482 1483 1484 1485 1486 1487 1488 1489 1490 1491 1492 1493 1494 1495 1496 1497 1498 1499 1500 1501 1502 1503 1504 1505 1506 1507 1508 1509 1510 1511 1512 1513 1514 1515 1516 1517 1518 1519 1520 1521 1522 1523 1524 1525 1526 1527 1528 1529 1530 1531 1532 1533 1534 1535 1536 1537 1538 1539 1540 1541 1542 1543 1544 1545 1546 1547 1548 1549 1550 1551 1552 1553 1554 1555 1556 1557 1558 1559 1560 1561 1562 1563 1564 1565 1566 1567 1568 1569 1570 1571 1572 1573 1574 1575 1576 1577 1578 1579 1580 1581 1582 1583 1584 1585 1586 1587 1588 1589 1590 1591 1592 1593 1594 1595 1596 1597 1598 1599 1600 1601 1602 1603 1604 1605 1606 1607 1608 1609 1610 1611 1612 1613 1614 1615 1616 1617 1618 1619 1620 1621 1622 1623 1624 1625 1626 1627 1628 1629 1630 1631 1632 1633 1634 1635 1636 1637 1638 1639 1640 1641 1642 1643 1644 1645 1646 1647 1648 1649 1650 1651 1652 1653 1654 1655 1656 1657 1658 1659 1660 1661 1662 1663 1664 1665 1666 1667 1668 1669 1670 1671 1672 1673 1674 1675 1676 1677 1678 1679 1680 1681 1682 1683 1684 1685 1686 1687 1688 1689 1690 1691 1692 1693 1694 1695 1696 1697 1698 1699 1700 1701 1702 1703 1704 1705 1706 1707 1708 1709 1710 1711 1712 1713 1714 1715 1716 1717 1718 1719 1720 1721 1722 1723 1724 1725 1726 1727 1728 1729 1730 1731 1732 1733 1734 1735 1736 1737 1738 1739 1740 1741 1742 1743 1744 1745 1746 1747 1748 1749 1750 1751 1752 1753 1754 1755 1756 1757 1758 1759 1760 1761 1762 1763 1764 1765 1766 1767 1768 1769 1770 1771 1772 1773 1774 1775 1776 1777 1778 1779 1780 1781 1782 1783 1784 1785 1786 1787 1788 1789 1790 1791 1792 1793 1794 1795 1796 1797 1798 1799 1800 1801 1802 1803 1804 1805 1806 1807 1808 1809 1810 1811 1812 1813 1814 1815 1816 1817 1818 1819 1820 1821 1822 1823 1824 1825 1826 1827 1828 1829 1830 1831 1832 1833 1834 1835 1836 1837 1838 1839 1840 1841 1842 1843 1844 1845 1846 1847 1848 1849 1850 1851 1852 1853 1854 1855 1856 1857 1858 1859 1860 1861 1862 1863 1864 1865 1866 1867 1868 1869 1870 1871 1872 1873 1874 1875 1876 1877 1878 1879 1880 1881 1882 1883 1884 1885 1886 1887 1888 1889 1890 1891 1892 1893 1894 1895 1896 1897 1898 1899 1900 1901 1902 1903 1904 1905 1906 1907 1908 1909 1910 1911 1912 1913 1914 1915 1916 1917 1918 1919 1920 1921 1922 1923 1924 1925 1926 1927 1928 1929 1930 1931 1932 1933 1934 1935 1936 1937 1938 1939 1940 1941 1942 1943 1944 1945 1946 1947 1948 1949 1950 1951 1952 1953 1954 1955 1956 1957 1958 1959 1960 1961 1962 1963 1964 1965 1966 1967 1968 1969 1970 1971 1972 1973 1974 1975 1976 1977 1978 1979 1980 1981 1982 1983 1984 1985 1986 1987 1988 1989 1990 1991 1992 1993 1994 1995 1996 1997 1998 1999 2000 2001 2002 2003 2004 2005 2006 2007 2008 2009 2010 2011 2012 2013 2014 2015 2016 2017 2018 2019 2020 2021 2022 2023 2024 2025 2026 2027 2028 2029 2030 2031 2032 2033 2034 2035 2036 2037 2038 2039 2040 2041 2042 2043 2044 2045 2046 2047 2048 2049 2050 2051 2052 2053 2054 2055 2056 2057 2058 2059 2060 2061 2062 2063 2064 2065 2066 2067 2068 2069 2070 2071 2072 2073 2074 2075 2076 2077 2078 2079 2080 2081 2082 2083 2084 2085 2086 2087 2088 2089 2090 2091 2092 2093 2094 2095 2096 2097 2098 2099 2100 2101 2102 2103 2104 2105 2106 2107 2108 2109 2110 2111 2112 2113 2114 2115 2116 2117 2118 2119 2120 2121 2122 2123 2124 2125 2126 2127 2128 2129 2130 2131 2132 2133 2134 2135 2136 2137 2138 2139 2140 2141 2142 2143 2144 2145 2146 2147 2148 2149 2150 2151 2152 2153 2154 2155 2156 2157 2158 2159 2160 2161 2162 2163 2164 2165 2166 2167 2168 2169 2170 2171 2172 2173 2174 2175 2176 2177 2178 2179 2180 2181 2182 2183 2184 2185 2186 2187 2188 2189 2190 2191 2192 2193 2194 2195 2196 2197 2198 2199 2200 2201 2202 2203 2204 2205 2206 2207 2208 2209 2210 2211 2212 2213 2214 2215 2216 2217 2218 2219 2220 2221 2222 2223 2224 2225 2226 2227 2228 2229 2230 2231 2232 2233 2234 2235 2236 2237 2238 2239 2240 2241 2242 2243 2244 2245 2246 2247 2248 2249 2250 2251 2252 2253 2254 2255 2256 2257 2258 2259 2260 2261 2262 2263 2264 2265 2266 2267 2268 2269 2270 2271 2272 2273 2274 2275 2276 2277 2278 2279 2280 2281 2282 2283 2284 2285 2286 2287 2288 2289 2290 2291 2292 2293 2294 2295 2296 2297 2298 2299 2300 2301 2302 2303 2304 2305 2306 2307 2308 2309 2310 2311 2312 2313 2314 2315 2316 2317 2318 2319 2320 2321 2322 2323 2324 2325 2326 2327 2328 2329 2330 2331 2332 2333 2334 2335 2336 2337 2338 2339 2340 2341 2342 2343 2344 2345 2346 2347 2348 2349 2350 2351 2352 2353 2354 2355 2356 2357 2358 2359 2360 2361 2362 2363 2364 2365 2366 2367 2368 2369 2370 2371 2372 2373 2374 2375 2376 2377 2378 2379 2380 2381 2382 2383 2384 2385 2386 2387 2388 2389 2390 2391 2392 2393 2394 2395 2396 2397 2398 2399 2400 2401 2402 2403 2404 2405 2406 2407 2408 2409 2410 2411 2412 2413 2414 2415 2416 2417 2418 2419 2420 2421 2422 2423 2424 2425 2426 2427 2428 2429 2430 2431 2432 2433 2434 2435 2436 2437 2438 2439 2440 2441 2442 2443 2444 2445 2446 2447 2448 2449 2450 2451 2452 2453 2454 2455 2456 2457 2458 2459 2460 2461 2462 2463 2464 2465 2466 2467 2468 2469 2470 2471 2472 2473 2474 2475 2476 2477 2478 2479 2480 2481 2482 2483 2484 2485 2486 2487 2488 2489 2490 2491 2492 2493 2494 2495 2496 2497 2498 2499 2500 2501 2502 2503 2504 2505 2506 2507 2508 2509 2510 2511 2512 2513 2514 2515 2516 2517 2518 2519 2520 2521 2522 2523 2524 2525 2526 2527 2528 2529 2530 2531 2532 2533 2534 2535 2536 2537 2538 2539 2540 2541 2542 2543 2544 2545 2546 2547 2548 2549 2550 2551 2552 2553 2554 2555 2556 2557 2558 2559 2560 2561 2562 2563 2564 2565 2566 2567 2568 2569 2570 2571 2572 2573 2574 2575 2576 2577 2578 2579 2580 2581 2582 2583 2584 2585 2586 2587 2588 2589 2590 2591 2592 2593 2594 2595 2596 2597 2598 2599 2600 2601 2602 2603 2604 2605 2606 2607 2608 2609 2610 2611 2612 2613 2614 2615 2616 2617 2618 2619 2620 2621 2622 2623 2624 2625 2626 2627 2628 2629 2630 2631 2632 2633 2634 2635 2636 2637 2638 2639 2640 2641 2642 2643 2644 2645 2646 2647 2648 2649 2650 2651 2652 2653 2654 2655 2656 2657 2658 2659 2660 2661 2662 2663 2664 2665 2666 2667 2668 2669 2670 2671 2672 2673 2674 2675 2676 2677 2678 2679 2680 2681 2682 2683 2684 2685 2686 2687 2688 2689 2690 2691 2692 2693 2694 2695 2696 2697 2698 2699 2700 2701 2702 2703 2704 2705 2706 2707 2708 2709 2710 2711 2712 2713 2714 2715 2716 2717 2718 2719 2720 2721 2722 2723 2724 2725 2726 2727 2728 2729 2730 2731 2732 2733 2734 2735 2736 2737 2738 2739 2740 2741 2742 2743 2744 2745 2746 2747 2748 2749 2750 2751 2752 2753 2754 2755 2756 2757 2758 2759 2760 2761 2762 2763 2764 2765 2766 2767 2768 2769 2770 2771 2772 2773 2774 2775 2776 2777 2778 2779 2780 2781 2782 2783 2784 2785 2786 2787 2788 2789 2790 2791 2792 2793 2794 2795 2796 2797 2798 2799 2800 2801 2802 2803 2804 2805 2806 2807 2808 2809 2810 2811 2812 2813 2814 2815 2816 2817 2818 2819 2820 2821 2822 2823 2824 2825 2826 2827 2828 2829 2830 2831 2832 2833 2834 2835 2836 2837 2838 2839 2840 2841 2842 2843 2844 2845 2846 2847 2848 2849 2850 2851 2852 2853 2854 2855 2856 2857 2858 2859 2860 2861 2862 2863 2864 2865 2866 2867 2868 2869 2870 2871 2872 2873 2874 2875 2876 2877 2878 2879 2880 2881 2882 2883 2884 2885 2886 2887 2888 2889 2890 2891 2892 2893 2894 2895 2896 2897 2898 2899 2900 2901 2902 2903 2904 2905 2906 2907 2908 2909 2910 2911 2912 2913 2914 2915 2916 2917 2918 2919 2920 2921 2922 2923 2924 2925 2926 2927 2928 2929 2930 2931 2932 2933 2934 2935 2936 2937 2938 2939 2940 2941 2942 2943 2944 2945 2946 2947 2948 2949 2950 2951 2952 2953 2954 2955 2956 2957 2958 2959 2960 2961 2962 2963 2964 2965 2966 2967 2968 2969 2970 2971 2972 2973 2974 2975 2976 2977 2978 2979 2980 2981 2982 2983 2984 2985 2986 2987 2988 2989 2990 2991 2992 2993 2994 2995 2996 2997 2998 2999 3000 3001 3002 3003 3004 3005 3006 3007 3008 3009 3010 3011 3012 3013 3014 3015 3016 3017 3018 3019 3020 3021 3022 3023 3024 3025 3026 3027 3028 3029 3030 3031 3032 3033 3034 3035 3036 3037 3038 3039 3040 3041 3042 3043 3044 3045 3046 3047 3048 3049 3050 3051 3052 3053 3054 3055 3056 3057 3058 3059 3060 3061 3062 3063 3064 3065 3066 3067 3068 3069 3070 3071 3072 3073 3074 3075 3076 3077 3078 3079 3080 3081 3082 3083 3084 3085 3086 3087 3088 3089 3090 3091 3092 3093 3094 3095 3096 3097 3098 3099 3100 3101 3102 3103 3104 3105 3106 3107 3108 3109

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
15. Bên liên quan  
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cộng	
Tiền mặt	1.830.530.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.704.619.492
	<b>3.535.150.473</b>
	VND
	31/12/2019
	<b>863.983.537</b>
	1.368.761.103
	<b>2.232.744.640</b>
	VND
	01/01/2019

2. Phải thu ngân hàng của khách hàng

Cộng	
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	5.971.000.035
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Tuấn Đạt	-
Công ty TNHH MTV SX & TM Bánh Phồng Tôm Khai Nguyễn	-
Công ty TNHH MTV Nam Hưng Meko Mart	1.272.617.320
Công ty Cổ phần Lavifood	-
Công ty TNHH Song Anh Nguyễn	6.680.707.833
Công ty TNHH SX TM DV và xuất nhập khẩu Au Lạc Việt Nam	4.844.999.988
Các đối tượng khác	44.397.990.992
	<b>63.167.316.168</b>
	VND
	31/12/2019
	<b>1.992.249.842</b>
	1.490.000.000
	1.602.545.342
	2.048.592.121
	1.670.374.921
	<b>34.715.084.592</b>
	<b>43.518.846.818</b>
	VND
	01/01/2019

3. Trả trước cho người bán ngân hàng

Cộng	
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	-
Công ty TNHH TM VPP Tiên Thịnh	-
Công ty Cổ phần Phước Đạt	4.400.000.000
Công ty TNHH SX TM XNK Tiên Thành	4.280.437.667
Công ty TNHH SX TM DV & TNT Thiên Phúc	3.950.000.000
Cá đối tượng khác	1.461.350.836
	<b>14.091.788.503</b>
	VND
	31/12/2019
	<b>2.400.000.000</b>
	10.689.599.723
	<b>16.270.658.024</b>
	VND
	01/01/2019



BÀN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác	
31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
3.275.060.416	3.275.060.416
5.694.534.161	4.429.683.992
3.206.280.063	2.903.208.495
2.062.254.098	1.526.475.497
426.000.000	-
<b>8.969.594.577</b>	<b>7.704.744.408</b>
<b>Cộng</b>	
a) Ngân hạn Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	
b) Dài hạn Kỳ quỹ thuê tài chính Thuê GTGT tài sản thuê tài chính Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn (thuê kho)	
5. Hàng tồn kho	
31/12/2019	01/01/2019
Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND
Giá gốc	Giá gốc
Dự phòng	Dự phòng
80.864.519.564	74.281.896.345
1.211.213.075	1.645.886.392
108.253.421.090	62.724.548.645
190.329.153.729	138.652.331.382
<b>Cộng</b>	
Nguyên liệu, vật liệu Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Thành phẩm	
6. Chi phí trả trước	
31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
3.486.046.819	2.380.237.805
290.525.990	189.893.882
-	114.120.259
3.195.520.829	2.076.223.664
3.046.118.329	2.552.664.333
268.845.664	57.002.973
1.736.795.543	917.669.493
1.040.477.122	1.577.991.867
<b>6.532.165.148</b>	<b>4.932.902.138</b>
<b>Cộng</b>	
a) Ngân hạn Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển Công cụ dụng cụ xuất dùng Chi phí trả trước ngắn hạn khác	
b) Dài hạn Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển Công cụ dụng cụ xuất dùng Chi phí trả trước dài hạn khác	

N.T. N. P. H. H. S. V. A. C. P. \* N.

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	258.000.000	36.886.010.698	9.516.444.286	46.660.454.984
Số tăng trong năm	1.091.040.000	27.214.756.776	1.753.560.570	30.059.357.346
- Mua trong năm	-	13.925.484.927	770.909.091	14.696.394.018
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.091.040.000	-	-	1.091.040.000
- Tăng khác	-	13.289.271.849	982.651.479	14.271.923.328
Số giảm trong năm	-	22.211.443.212	1.677.374.545	23.888.817.757
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.211.443.212	1.677.374.545	23.888.817.757
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.349.040.000</b>	<b>41.889.324.262</b>	<b>9.592.630.311</b>	<b>52.830.994.573</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	55.900.000	15.854.139.127	5.878.906.426	21.788.945.553
Số tăng trong năm	51.600.000	12.437.112.207	2.937.156.164	15.425.868.371
- Khấu hao tăng trong năm	51.600.000	6.191.117.866	1.259.781.619	7.502.499.485
- Tăng khác	-	6.245.994.341	1.677.374.545	7.923.368.886
Số giảm trong năm	-	6.265.510.554	1.001.703.597	7.267.214.151
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.265.510.554	1.001.703.597	7.267.214.151
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.500.000</b>	<b>22.025.740.780</b>	<b>7.814.358.993</b>	<b>29.947.599.773</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	202.100.000	21.031.871.571	3.637.537.860	24.871.509.431
Tại ngày cuối năm	<b>1.241.540.000</b>	<b>19.863.583.482</b>	<b>1.778.271.318</b>	<b>22.883.394.800</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 17.184.394.261 đồng.

Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 11.813.305.468 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 6.774.597.681 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Đơn vị tính: VND	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá	24.720.627,531	3.459.060,769	28.179.688.300
Số dư đầu năm	17.755.795,803	1.613.212,728	19.369.008,531
Số tăng trong năm	13.289.271,849	982.651,479	14.271.923,328
Số dư cuối năm	29.187.151,485	4.089.622,018	33.276.773,503
Giá trị hao mòn lũy kế	5.868,391,456	1.380,470,111	7.248,861,567
Số dư đầu năm	6.037,695,818	566,661,496	6.604,357,314
Khấu hao tăng trong năm	7.301,617,624	621,751,262	7.923,368,886
Số giảm trong năm	4.604,469,650	1.325,380,345	5.929,849,995
Giá trị còn lại	18.852,236,075	2.078,590,658	20.930,826,733
Tài ngày đầu năm	24.582,681,835	2.764,241,673	27.346,923,508
Tài ngày cuối năm	24.582,681,835	2.764,241,673	27.346,923,508

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND	Quyền sử dụng đất	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Số giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	5.900.000,000	26.500.000,000	32.400.000,000	-	-	32.400.000,000
Số dư đầu năm	5.900.000,000	26.500.000,000	32.400.000,000	-	-	32.400.000,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.900.000,000	26.500.000,000	32.400.000,000	-	-	32.400.000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Tài ngày đầu năm	5.900.000,000	26.500.000,000	32.400.000,000	-	-	32.400.000,000
Tài ngày cuối năm	5.900.000,000	26.500.000,000	32.400.000,000	-	-	32.400.000,000

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay



BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

31/12/2019

01/01/2019

Gia trị Số có khả năng trả nợ

Gia trị Số có khả năng trả nợ

Gia trị Số có khả năng trả nợ	Gia trị Số có khả năng trả nợ	Cộng
2.579.059.280	-	Công ty CP Công Nghiệp Và XNK
4.751.748.327	4.751.748.327	Cao Su (Rubico) Công ty CP Đầu tư Xây dựng BNL
652.591.400	652.591.400	Công ty Cổ phần Nhựa Opec
4.918.937.500	4.918.937.500	CN P Nguyễn liên Công nghiệp Dầu Khí - Công ty CP TMDV Dầu Khí Miền Trung
3.506.870.770	3.506.870.770	Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Tân Minh An
4.754.375.000	4.754.375.000	Công ty TNHH Vạn Liên Hoa
2.730.577.200	2.730.577.200	TRICON DRY CHEMICAL LLC LG International Corp
2.645.304.750	2.645.304.750	Công ty TNHH Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailase Công ty TNHH Bao Bi Tân Phong Công ty TNHH Hành Tinh Vàng Các đối tượng khác
49.325.658.910	49.325.658.910	
45.385.661.075	45.385.661.075	
45.385.661.075	45.385.661.075	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2019
71.042.049	6.338.723.006	6.311.646.750	98.118.305
-	5.890.449.363	5.890.449.363	-
-	262.466.890	262.466.890	-
71.042.049	180.306.753	153.230.497	98.118.305
-	5.500.000	5.500.000	-
300.000.000	-	-	300.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	300.000.000
Phải thu	300.000.000	-	-
Thuế GT hàng nhập khẩu	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.042.049	153.230.497	98.118.305
Các loại thuế khác	-	5.500.000	-

12. Phải trả ngân hàng khác

01/01/2019	31/12/2019
VND	VND
81.378.921	318.040.183
387.739.490	675.192.693
35.320.525	-
<b>504.438.936</b>	<b>993.232.876</b>

Kinh phí công đoàn  
 Bảo hiểm xã hội  
 Phải trả khác

Cộng

13. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

01/01/2019	31/12/2019
VND	VND
2.049.106.071	2.763.492.942
2.049.106.071	2.763.492.942
<b>2.049.106.071</b>	<b>2.763.492.942</b>

Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và  
 thuế lại TSCĐ thuế tài chính

Cộng

Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và  
 thuế lại TSCĐ thuế tài chính

107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Ngân hạn	216.284.570.219	216.284.570.219	427.300.443.422	378.183.515.031	167.167.641.828	167.167.641.828
- Vay ngắn hạn (*)	207.633.090.047	207.633.090.047	418.648.963.250	371.020.145.451	160.004.272.248	160.004.272.248
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	7.146.132.990	7.146.132.990	14.595.519.882	10.449.386.892	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	4.795.000.040	4.795.000.040	4.795.000.040	6.000.000	6.000.000	6.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a3)	149.990.609.895	149.990.609.895	299.627.202.195	290.968.164.088	141.331.571.788	141.331.571.788
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a4)	20.444.899.252	20.444.899.252	52.342.335.003	47.564.136.211	15.666.700.460	15.666.700.460
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	23.256.447.892	23.256.447.892	45.288.906.152	22.032.458.260	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a6)	1.999.999.978	1.999.999.978	1.999.999.978	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	8.651.480.172	8.651.480.172	8.651.480.172	7.163.369.580	7.163.369.580	7.163.369.580
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (b3)	322.583.825	322.583.825	322.583.825	553.000.896	553.000.896	553.000.896
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b4)	6.932.363.035	6.932.363.035	6.932.363.035	6.610.368.684	6.610.368.684	6.610.368.684
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	1.396.533.312	1.396.533.312	1.396.533.312	-	-	-

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	

<b>b) Dài hạn (**)</b>							
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>							
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	36.540.600.530	36.540.600.530	43.563.716.383	18.133.808.800	11.110.692.947	11.110.692.947	
+ Ngân hàng TMCP Dầu Tự và Phát Triển Việt Nam (b1)	25.295.764.100	25.295.764.100	22.257.807.000	1.216.210.000	4.254.167.100	4.254.167.100	
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	3.603.574.100	3.603.574.100	664.807.000	1.124.650.000	4.063.417.100	4.063.417.100	
	21.692.190.000	21.692.190.000	21.593.000.000	91.560.000	190.750.000	190.750.000	
<b>Nợ thuê tài chính</b>							
+ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (b3)	11.244.836.430	11.244.836.430	21.305.909.383	16.917.598.800	6.856.525.847	6.856.525.847	
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b4)	-	-	-	322.583.825	322.583.825	322.583.825	
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b5)	8.936.508.621	8.936.508.621	15.441.909.383	13.039.342.784	6.533.942.022	6.533.942.022	
	2.308.327.809	2.308.327.809	5.864.000.000	3.555.672.191	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>252.825.170.749</b>	<b>252.825.170.749</b>	<b>470.864.159.805</b>	<b>396.317.323.831</b>	<b>178.278.334.775</b>	<b>178.278.334.775</b>	

**c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 1810/19/TD/1.5 ngày 18/08/2019 với hạn mức tín dụng vay là 7.394.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp số 1810/19/TC/1.5 ngày 18/7/2019 và tài sản cá nhân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số EGV/19053 ngày 31/10/2019 với hạn mức là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng bảo đảm EGV/19053/HDBL.01 và hợp đồng bảo đảm EGV/19053/HDBL.02. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2019/6609334/HBTD ngày 31/12/2019 với hạn mức 200.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhân nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, chiết khấu bộ chứng từ.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 35644/19MN/HBTD ngày 24/09/2019 với hạn mức tín dụng vay là 50.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhân nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Sai Gòn theo Hợp đồng số 31481.19.112.5246922/TD ngày 07/08/2019 với hạn mức tín dụng 1 là 25.000.000 VND nêu 31481.19.112.5246922/TD ngày 07/08/2019 với hạn mức tín dụng 2 là 50.000.000 VND. Thời hạn vay đến 08/07/2020 và lãi suất theo từng hạn mức tín dụng 2 là 50.000.000 VND. Thời hạn vay đến 08/07/2020 và lãi suất theo từng hạn mức tín dụng 2 là 50.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng lần nhân nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và tài sản gắn liền trên đất số 33633.19.122.5246922.BĐ ngày 22/08/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07/2019/HDDTD/TTKD.PNN/01 ngày 16/09/2019 với hạn mức tín dụng vay 2.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhân nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tin chấp không có tài sản đảm bảo.

(\*\*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo các hợp đồng vay sau:  
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 02/2018/6609334/HBTD ngày 05/02/2018 với số tiền vay 5.000.000 VND. Thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 11% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cả nhân 24 tháng + 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 04/2018/6609334/HBTD ngày 24/12/2018 với số tiền vay 5.500.000 VND, thời hạn vay 4 năm và lãi suất tại thời điểm giải ngân là 12,3% sau đó sẽ bằng lãi suất tiết kiệm khách hàng cả nhân 24 tháng + 5,4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị.

(b2) Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 136/19/TD/1.5 ngày 24/12/2019 với số tiền vay là 593.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng và lãi suất theo từng lần nhân nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 136/19/TD/1.5 ngày 24/12/2019. Mục đích vay mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2559/19/TD/1.5 ngày 29/8/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số SBBS.01 - 2559/19/TD/1.5 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 21.000.000 VND. Thời hạn vay 180 tháng và lãi suất theo từng lần nhân nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 2559QTS/19/TC/I.5 ngày 29/8/2019 là thửa đất số 1261 và công trình xây dựng trên đất. Mục đích vay mua bất động sản tại thửa đất 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

+ Chi tiết các khoản thuế tài chính:

(b3) Chi tiết số dư thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính NH TMCP Ngoài Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuế như sau:

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019	Thời hạn thuế	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
322.583.825	36 tháng	322.583.825	-	322.583.825
87.17.03	36 tháng	322.583.825	-	322.583.825
		VND	VND	VND

(b4) Chi tiết số dư thuế tài chính của Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chalease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuế như sau:

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019	Thời hạn thuế	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
104.805.568	36 tháng	104.805.568	-	104.805.568
367.577.772	36 tháng	367.577.772	-	367.577.772
360.937.500	36 tháng	206.250.000	154.687.500	360.937.500
972.112.965	36 tháng	555.493.128	416.619.837	972.112.965
1.559.333.451	36 tháng	984.842.196	574.491.255	1.559.333.451
1.373.145.822	36 tháng	867.250.008	505.895.814	1.373.145.822
5.831.607.506	36 tháng	1.943.869.176	3.887.738.330	5.831.607.506
1.570.676.788	42 tháng	601.123.218	969.553.570	1.570.676.788
3.728.674.284	42 tháng	1.301.151.969	2.427.522.315	3.728.674.284
		VND	VND	VND

(b5) Thuế tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuế như sau:

Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019	Thời hạn thuế	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
104.805.568	36 tháng	104.805.568	-	104.805.568
367.577.772	36 tháng	367.577.772	-	367.577.772
360.937.500	36 tháng	206.250.000	154.687.500	360.937.500
972.112.965	36 tháng	555.493.128	416.619.837	972.112.965
1.559.333.451	36 tháng	984.842.196	574.491.255	1.559.333.451
1.373.145.822	36 tháng	867.250.008	505.895.814	1.373.145.822
5.831.607.506	36 tháng	1.943.869.176	3.887.738.330	5.831.607.506
1.570.676.788	42 tháng	601.123.218	969.553.570	1.570.676.788
3.728.674.284	42 tháng	1.301.151.969	2.427.522.315	3.728.674.284
		VND	VND	VND





**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

16. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

Ngoài tệ các loại + USD	
31/12/2019	01/01/2019
-	503,20

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cộng	
Năm nay	Năm trước
464.231.029.338	336.043.904.938
464.231.029.338	336.043.904.938

Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa

2. Giá vốn hàng bán

Cộng	
Năm nay	Năm trước
411.365.972.829	299.227.205.862
411.365.972.829	299.227.205.862

Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi Lãi chênh lệch tỷ giá Cộng	
Năm nay	Năm trước
6.721.322	7.316.124
7.560.000	17.739.488
14.281.322	25.055.612

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay Lỗ chênh lệch tỷ giá Cộng	
Năm nay	Năm trước
16.077.381.692	11.175.452.966
499.346.363	412.913.608
16.576.728.055	11.588.366.574

NH. H.H. \* HM.  
 NH. H.H. \* HM.  
 NH. H.H. \* HM.



BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng		Chi phí quản lý doanh nghiệp	
a)	b)		
Chi phí nhân viên	Chi phí nhân viên	Chi phí nhân viên quản lý	Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác
Chi phí bán hàng khác	Chi phí bán hàng khác		
23.394.816.599	7.670.036.961	8.222.705.100	8.222.705.100
12.759.817.966	5.681.136.219	5.739.611.366	5.739.611.366
1.582.189.867	308.679.038	341.171.232	341.171.232
9.052.808.766	1.680.221.704	2.141.922.502	2.141.922.502
Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước
VND	VND	VND	VND

6. Thu nhập khác

Lãi từ thanh lý tài sản	36.363.637	-	-
Thu nhập khác	12.920	60.608	60.608
Cộng	36.376.557	60.608	60.608
Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	Năm trước
VND	VND	VND	VND

7. Chi phí khác

Lãi từ thanh lý tài sản	-	5.395.416	5.395.416
Phát vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	24.098.556	56.520.250	56.520.250
Chi phí khác	1.979.082	2	2
Cộng	26.077.638	61.915.668	61.915.668
Chi phí khác	Năm nay	Năm trước	Năm trước
VND	VND	VND	VND

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Ước tính mức thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

Năm nay	Năm trước
5.248.055.135	(6.934.128.775)
(5.248.055.135)	56.520.250
24.098.556	56.520.250
5.272.153.691	-
5.272.153.691	-
-	-
-	(6.877.608.525)
20%	20%
-	-
-	-
-	-

Lợi nhuận kế toán trước thuế, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản điều chỉnh tăng  
- Các khoản điều chỉnh giảm  
+ Chuyển lỗ của các năm trước

Lợi nhuận tính thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm nay	Năm trước
5.248.055.135	(6.934.128.775)
-	-
5.248.055.135	(6.934.128.775)
4.976.712	3.082.192
1.055	(2.250)

**Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố**

Năm nay	Năm trước
230.667.326.157	234.455.036.246
161.604.518.690	167.139.436.829
32.100.207.943	32.507.181.225
14.106.856.799	11.979.898.733
18.525.573.694	17.854.081.645
4.330.169.031	4.974.437.814

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

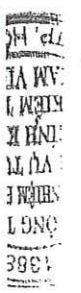
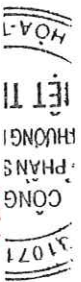
**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nhưng sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.





BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Ngày 8 tháng 4 năm 2021

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Yên Nga

Phan Văn Quân



Trưởng ban độc

